

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 1 NĂM 2021

NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2021

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
	1	2	3	4	5
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		172,407,594,564	178,599,066,317
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		660,350,806	1,385,387,908
1.	Tiền	111	VI.1	660,350,806	1,385,387,908
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3,463,000,000	3,463,000,000
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2	3,463,000,000	3,463,000,000
III.	Các khoản phải thu	130		100,912,005,712	116,796,533,304
1.	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		102,363,173,326	119,526,410,984
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		270,519,575	123,435,548
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.3	9,167,069,109	8,035,443,070
4.	Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10,888,756,298)	(10,888,756,298)
IV.	Hàng tồn kho	140		67,244,243,728	56,848,088,287
1.	Hàng tồn kho	141	VI.5	67,244,243,728	56,848,088,287
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		127,994,318	106,056,818
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		127,994,318	106,056,818
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24,157,014,592	25,606,330,737
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		84,300,000	84,300,000
6.	Phải thu dài hạn khác	216		84,300,000	84,300,000
II.	Tài sản cố định	220	VI.7	7,705,638,460	8,296,546,931
1.	Tài sản cố định hữu hình	221		5,692,608,453	6,210,982,326
	- Nguyên giá	222		57,816,339,822	57,816,339,822
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(52,123,731,369)	(51,605,357,496)
2.	Tài sản thuê tài chính	224		2,013,030,007	2,085,564,605
	- Nguyên giá	225		2,611,245,455	2,611,245,455
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(598,215,448)	(525,680,850)
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		16,367,076,132	17,225,483,806
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11	16,367,076,132	17,225,483,806
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		196,564,609,156	204,205,397,054

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		160,671,278,319	168,312,066,217
I.	Nợ ngắn hạn	310		158,296,214,194	165,838,652,093
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		30,835,660,076	36,580,160,427
2.	Người mua trả tiền trước	312		818,620,088	2,000,000,000
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	9,049,356,384	8,256,238,200
4.	Phải trả công nhân viên	314		5,566,652,611	5,203,589,899
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		110,465,756	134,088,489
6.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	VI.16	12,307,988,483	8,573,870,522
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.12	99,487,453,470	104,874,407,230
8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		120,017,326	216,297,326
II.	Nợ dài hạn	330		2,375,064,125	2,473,414,124
1.	Phải trả người bán dài hạn	331			
2.	Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.15	1,588,264,113	1,588,264,113
3.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.12	786,800,012	885,150,011
4.	Dự phòng phải trả dài hạn	340	VI.18		
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	VI.20	35,893,330,837	35,893,330,837
I.	Vốn chủ sở hữu	410		35,893,330,837	35,893,330,837
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		32,651,550,000	32,651,550,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		3,102,723,500	3,102,723,500
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,114,232,377	1,114,232,377
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		8,539,297,525	8,539,297,525
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(9,514,472,565)	(9,514,472,565)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ			168,918,967	168,918,967
	- LNST chưa phân phối kỳ này			(9,683,391,532)	(9,683,391,532)
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		196,564,609,156	204,205,397,054

Ninh Bình, ngày 22 tháng 04 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



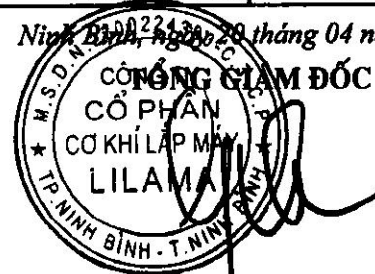
Đỗ Mạnh Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Mạnh Hùng



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Hồng Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	11,627,292,825	6,878,153,625	11,627,292,825	6,878,153,625
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại						
- Giảm giá hàng bán						
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		11,627,292,825	6,878,153,625	11,627,292,825	6,878,153,625
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	7,128,444,048	5,900,804,918	7,128,444,048	5,900,804,918
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4,498,848,777	977,348,707	4,498,848,777	977,348,707
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	26,518,957	396,297,884	26,518,957	396,297,884
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	2,079,152,433	963,057,743	2,079,152,433	963,057,743
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,079,152,433	963,057,743	2,079,152,433	963,057,743
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,296,215,301	385,879,111	2,296,215,301	385,879,111
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30 = 20 + (21-22) - (24 + 25))	30		150,000,000	24,709,737	150,000,000	24,709,737
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		150,000,000	-	150,000,000	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(150,000,000)	-	(150,000,000)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-	24,709,737	-	24,709,737
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	-	4,941,947	-	4,941,947
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-	19,767,790	-	19,767,790
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	6	-	6
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	6	-	6

NGƯỜI LẬP

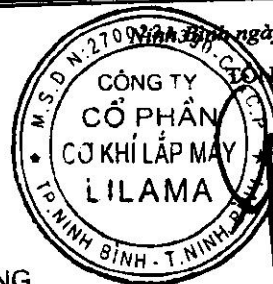


Đỗ Mạnh Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG



KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Nguyễn Mạnh Hương



ngày 20 tháng 04 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Phạm Hồng Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

Đơn vị tính: VND

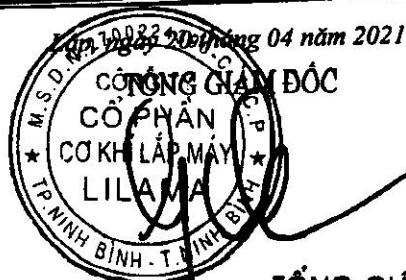
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			4,733,747,700	(1,924,542,592)
1. Lợi nhuận trước thuế			-	24,709,737
2. Điều chỉnh cho các khoản			2,643,541,947	3,365,440,282
+ Khấu hao tài sản cố định	01		590,908,471	598,033,441
+ Các khoản dự phòng	02		-	-
+ (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	03		-	-
+ (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	04		(26,518,957)	(396,297,884)
+ Chi lãi vay	05		2,079,152,433	3,163,704,725
+ Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			2,643,541,947	3,390,150,019
+ (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		15,884,527,592	(15,653,245,295)
+ (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(10,396,155,441)	21,806,042,599
+ Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(2,059,204,139)	(5,051,114,001)
+ (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		836,470,174	(3,595,042,682)
+ Tiền lãi vay đã trả	13		(2,079,152,433)	(3,163,704,725)
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
+ Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	342,371,493
+ Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(96,280,000)	-
			26,518,957	5,416,297,884
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23			5,020,000,000
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26,518,957	396,297,884
			(5,485,303,759)	(3,551,371,852)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		12,848,318,225	26,071,243,653
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(18,235,271,985)	(29,524,265,506)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(98,349,999)	(98,349,999)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
			(725,037,102)	(59,616,560)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ				
			1,385,387,908	4,077,052,293
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		660,350,806	4,017,435,733

NGƯỜI LẬP

Đỗ Mạnh Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Nguyễn Mạnh Cường



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Phạm Hồng Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama được thành lập theo Quyết định số 925/QĐ - BXD ngày 29 tháng 06 năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 09-03-000.12 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2006 và thay đổi lần thứ 2 ngày 07 tháng 09 năm 2011 với mã số doanh nghiệp là 2700224390 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 72E Hoàng Diệu, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (giao thông, thủy lợi, công nghiệp, đường điện, trạm biến áp, xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật, xử lý nền móng);
- Hoàn thiện công trình xây dựng (trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Khảo sát, tư vấn: Kết cấu dân dụng, công nghiệp; quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội - ngoại thất dân dụng, công nghiệp; cấp điện ngành nông nghiệp; chế tạo thiết bị máy cơ khí;
- Kiểm tra môi hàn (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Sản xuất thiết bị điện (cơ, điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Sản xuất, bán hoá chất cơ bản (khí công nghiệp);
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Đại lý (mua bán, gửi hàng hoá).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành khác.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 06 năm

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

b) Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phân

ảnh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập báo cáo tài chính số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0 %.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA

Đ/c: 72E Đường Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		31/03/2021		01/01/2021	
		Đơn vị tính: đồng			
1. Tiền					
Tiền mặt		80,507,761		66,926,639	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		579,843,045		1,318,461,269	
Cộng		660,350,806		1,385,387,908	
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
<i>Ngắn hạn</i>		31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
	3,463,000,000	3,463,000,000	3,463,000,000	3,463,000,000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	3,463,000,000	3,463,000,000	3,463,000,000	3,463,000,000	
Cộng	3,463,000,000	3,463,000,000	3,463,000,000	3,463,000,000	
3. Phải thu khách hàng		31/03/2021		01/01/2021	
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>					
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		30,252,198,834		39,800,650,401	
- Công ty CP Xi măng Bút Sơn		14,917,166,546		14,917,166,546	
- Công ty TNHH Hương Hải Group		10,707,885,957		11,307,885,957	
- Công ty CP Lilama 69-3		13,104,062,747		14,644,732,846	
- Phải thu của khách hàng khác		33,381,859,242		38,855,975,234	
Cộng		102,363,173,326		119,526,410,984	
<i>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>					
- Công ty CP Lilama 5		3,071,285,399		3,071,285,399	
- Công ty CP Lilama 45-3		34,320,000		94,380,000	
- Công ty CP Lilama 10		728,171,340		728,171,340	
- Công ty CP Lilama 18		2,308,118,526		2,808,118,526	
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		30,252,198,834		39,800,650,401	
Cộng		36,394,094,099		46,502,605,666	
4. Trả trước cho người bán		31/03/2021		01/01/2021	
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>					
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác		270,519,575		123,435,548	
Cộng		270,519,575		123,435,548	
5. Phải thu khác		31/03/2021		01/01/2021	
<i>a) Ngắn hạn</i>	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
	9,167,069,109	3,763,858	8,035,443,070	3,763,858	
- Phải thu khác	4,538,688,075	3,763,858	4,095,005,781	3,763,858	
- Tạm ứng	4,491,301,034	-	3,803,357,289	-	
- Ký quỹ, ký cược	137,080,000	-	137,080,000	-	
<i>b) Dài hạn</i>	84,300,000	-	84,300,000	-	
- Ký quỹ, ký cược	84,300,000	-	84,300,000	-	
Cộng	9,251,369,109	3,763,858	8,119,743,070	3,763,858	

6. Nợ xấu	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có	Giá gốc	Giá trị có
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
+ Phải thu khách hàng	26,638,391,101	15,753,398,661	26,638,391,101	15,753,398,661
+ Phải thu khác	3,763,858	-	3,763,858	-
Cộng	26,642,154,959	15,753,398,661	26,642,154,959	15,753,398,661

7. Hàng tồn kho	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1,699,656,504	-	1,070,269,907	-
Công cụ, dụng cụ	459,184,170	-	351,176,035	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	65,085,403,054	-	55,426,642,345	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Cộng	67,244,243,728	-	56,848,088,287	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	8,154,845,990	14,841,374,986	33,666,307,145	126,710,252	1,027,101,449	57,816,339,822
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8,154,845,990	14,841,374,986	33,666,307,145	126,710,252	1,027,101,449	57,816,339,822
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	6,457,984,033	14,364,972,464	29,677,730,922	126,710,252	977,959,825	49,996,770,124
Số tăng trong kỳ	53,014,878	75,049,287	378,393,042	-	11,916,666	518,373,873
- Khấu hao trong kỳ	53,014,878	75,049,287	378,393,042	-	11,916,666	518,373,873
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6,510,998,911	14,440,021,751	30,056,123,964	126,710,252	989,876,491	52,123,731,369
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1,696,861,957	476,402,522	3,988,576,223	-	49,141,624	7,819,569,698
Tại ngày cuối kỳ	1,643,847,079	401,353,235	3,610,183,181	-	37,224,958	5,692,608,453

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 5,692,608,453 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37,158,362,728 đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện VT	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số tăng trong kỳ	2,611,245,455	2,611,245,455
- Thuê tài chính trong năm	2,611,245,455	2,611,245,455
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	2,611,245,455	2,611,245,455
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	525,680,850	525,680,850
Số tăng trong kỳ	72,534,598	72,534,598
- Khấu hao trong kỳ	72,534,598	72,534,598
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	598,215,448	598,215,448
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	2,085,564,605	2,085,564,605
Tại ngày cuối kỳ	2,013,030,007	2,013,030,007

	31/03/2021	01/01/2021
10. Chi phí trả trước		
<i>a) Ngắn hạn</i>	127,994,318	106,056,818
- Công cụ dụng cụ	127,994,318	106,056,818
<i>b) Dài hạn</i>	16,367,076,132	17,225,483,806
- Công cụ, vật tư công trình Long Phú I	6,101,539,619	6,101,539,619
- Công cụ, vật tư công trình Sông Hậu	3,402,688,994	3,402,688,994
- Công cụ, vật tư công trình Xi măng Sài Sơn	603,842,436	603,842,436
- Công cụ, vật tư công trình Xi măng Tân Thắng	2,146,594,111	2,146,594,111
- Công cụ, vật tư công trình NĐ Nghi Sơn	3,738,821,424	4,575,291,598
- Công cụ, vật tư công trình Nhiệt điện Thái Bình	373,589,548	373,589,548
- Công cụ, vật tư công trình Xi măng Xuân Thành	-	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	21,937,500
Cộng	16,495,070,450	17,331,540,624

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11. Phải trả người bán				
<i>a) Phải trả người bán ngắn hạn</i>	30,835,660,076	30,835,660,076	36,580,160,427	36,580,160,427
- Công Ty CP TM & DV Vũ Trịnh Gia Bảo	4,223,846,960	4,223,846,960	4,823,846,960	4,823,846,960
- Công ty TNHH MTV Chống Ăn mòn Trần Hào 126	3,461,119,201	3,461,119,201	3,661,119,201	3,661,119,201
- Phải người bán ngắn hạn khác	23,150,693,915	23,150,693,915	28,095,194,266	28,095,194,266
<i>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	241,206,300	241,206,300	-	-
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	241,206,300	241,206,300	-	-

	31/03/2021	01/01/2021
12. Người mua trả tiền trước		
<i>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>		
- Tổng công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	-	-
- Công ty CP xi măng Sài Sơn	818,619,918	2,000,000,000
- Người mua trả tiền trước khác	170	-
Cộng	818,620,088	2,000,000,000
<i>b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>		
Cộng	-	-

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2021
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
<i>Phải nộp nhà nước</i>				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	4,742,761,946	98,984,589	304,743,232	4,537,003,303
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	2,325,037,231			2,325,037,231
Thuế thu nhập cá nhân	-	26,610,827		26,610,827
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	891,185,100	972,266,000		1,863,451,100
Các loại thuế khác	297,253,923	396,712,750	396,712,750	297,253,923
Cộng	8,256,238,200	1,494,574,166	701,455,982	9,049,356,384

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	31/03/2021	01/01/2021
14. Chi phí phải trả		
<i>a) Ngắn hạn</i>	110,465,756	134,088,489
- Trích trước chi phí lãi vay	110,465,756	134,088,489
- Trích trước công trình Nhà máy Xi măng Tân Thắng	-	-
- Trích trước chi phí các công trình khác	-	-
<i>b) Dài hạn</i>	1,588,264,113	1,588,264,113
- Trích trước chi phí công trình Xi măng Bút sơn (Phần chế tạo)	1,588,264,113	1,588,264,113
Cộng	1,698,729,869	1,722,352,602
15. Phải trả khác		
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	1,701,052,786	1,729,689,591
Bảo hiểm xã hội	5,232,046,871	4,237,734,755
Bảo hiểm y tế	754,097,715	576,621,675
Bảo hiểm thất nghiệp	328,120,492	250,135,228
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,292,670,619	1,779,689,273
+ <i>Phải trả khác</i>	4,292,670,619	1,779,689,273
Cộng	12,307,988,483	8,573,870,522

16. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	99,487,453,470	99,487,453,470	12,946,668,224	18,333,621,984	104,874,407,230	104,874,407,230
+ <i>Vay ngắn hạn</i> ⁽¹⁾	99,094,053,474	99,094,053,474	12,848,318,225	18,235,271,985	104,481,007,234	104,481,007,234
- NH TMCP	99,094,053,474	99,094,053,474	12,848,318,225	13,722,000,000	99,967,735,249	99,967,735,249
ĐT&PT VN - CN Ninh Bình						
- NH TMCP Quân đội - CN Ninh Bình	-	-		4,513,271,985	4,513,271,985	4,513,271,985
+ <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	393,399,996	393,399,996	98,349,999	98,349,999	393,399,996	393,399,996
- Cty TNHH MTV CTTC NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	393,399,996	393,399,996	98,349,999	98,349,999	393,399,996	393,399,996

b) Vay dài hạn	786,800,012	786,800,012	-	98,349,999	885,150,011	885,150,011
+ Vay dài hạn ⁽²⁾	-	-	-	-	-	-
+ Nợ thuê tài chính ⁽³⁾	786,800,012	786,800,012	-	98,349,999	885,150,011	885,150,011
- Cty TNHH MTV CTTC NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	786,800,012	786,800,012		98,349,999	885,150,011	885,150,011

Các khoản vay đều là vay có tài sản đảm bảo và đều là các khoản vay bằng tiền Việt Nam đồng.

⁽¹⁾ Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để thanh toán tiền mua vật tư, khối lượng xây lắp công trình. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

⁽²⁾ Khoản vay thuê tài chính Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tài sản thuê là 01 xe tải thùng có gắn cầu trục 15 tấn. Thời hạn thuê là 60 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất điều chỉnh 6 tháng/lần, lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng + biên độ 4,5 tháng/năm. Giá chọn mua bằng 1% tương ứng 2.810.000 đồng.

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Năm nay Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Năm trước Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	510,092,272	116,692,276	393,399,996	521,205,822	127,805,826	393,399,996
Từ 1 năm đến 5 năm	886,821,966	100,021,954	786,800,012	1,010,177,452	125,027,441	885,150,011

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	32,651,550,000	3,102,723,500	1,114,232,377	11,254,784,979	48,123,290,856
Tăng vốn năm trước	0	-	-	(9,683,391,532)	(9,683,391,532)
- Lãi trong năm trước	0	-	-	(9,683,391,532)	(9,683,391,532)
- Tăng quỹ do phân phối lợi nhuận					-
Giảm vốn năm trước	0	-	-	2,546,568,487	2,546,568,487
- Phân phối lợi nhuận					-
- Giảm khác	0	-	-	2,546,568,487	2,546,568,487
Số dư cuối năm trước	32,651,550,000	3,102,723,500	1,114,232,377	(975,175,040)	35,893,330,837
Tăng vốn trong kỳ	0	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	0	-	-	-	-
- Tăng quỹ do phân phối lợi nhuận	0	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	0	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận ⁽⁴⁾	0	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	0	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	32,651,550,000	3,102,723,500	1,114,232,377	(975,175,040)	35,893,330,837

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/03/2021	01/01/2021
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP ⁽⁵⁾	16,652,290,000	16,652,290,000
- Vốn góp của cổ đông khác	15,999,260,000	15,999,260,000
Cộng	32,651,550,000	32,651,550,000
⁽⁵⁾ Theo Nghị quyết Số 241/NQ-HDQT ngày 11/06/2018 của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP về Chủ trương thoái vốn của Tổng công ty tại các Công ty con, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP sẽ thoái toàn bộ vốn tại Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama.		
c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	32,651,550,000	32,651,550,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	32,651,550,000	32,651,550,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d) Cổ phiếu	31/03/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,265,155	3,265,155
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3,265,155	3,265,155
- Cổ phiếu phổ thông	3,265,155	3,265,155
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,265,155	3,265,155
- Cổ phiếu phổ thông	3,265,155	3,265,155
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	31/03/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại		
- USD	71.03	74.33
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: đồng Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Đơn vị tính: đồng Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
a) Doanh thu		
Doanh thu hoạt động xây lắp	11,627,292,825	6,878,153,625
Cộng	11,627,292,825	6,878,153,625
<i>Trong đó doanh thu hoạt động xây lắp đối với các bên liên quan</i>		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	6,847,693,615	5,743,695,540
- Công ty CP Lilama 18		-
- Công ty CP Lilama 69-1	-	
02. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
Giá vốn hoạt động xây lắp	7,128,444,048	5,900,804,918
Cộng	7,128,444,048	5,900,804,918
03. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26,518,957	396,297,884
Cộng	26,518,957	396,297,884

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
04. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	2,079,152,433	963,057,743
Cộng	2,079,152,433	963,057,743
05. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	1,476,294,368	
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	819,920,933	385,879,111
Cộng	2,296,215,301	385,879,111
06. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a) Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	24,709,737
b) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	-	-
c) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	-	-
d) Lợi nhuận tính thuế	-	24,709,737
đ) Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
e) Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	4,941,947
07. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	19,767,790
b) Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	19,767,790
c) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông (*)	-	-
d) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3,265,155	3,265,155
e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	6
f) Lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	6
(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi được tính/tạm tính như sau:		
08. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,281,178,029	11,995,198,442
Chi phí nhân công	6,996,781,280	11,146,823,786
Chi phí khấu hao tài sản cố định	590,908,471	598,033,441
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	9,214,552,278	6,123,049,109
Cộng	19,083,420,058	29,863,104,778

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	CP thuê cầu, tiền điện thi công	373,335,657
			Bù trừ công nợ	182,948,687

3. Báo cáo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh chế tạo, lắp đặt thiết bị trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu

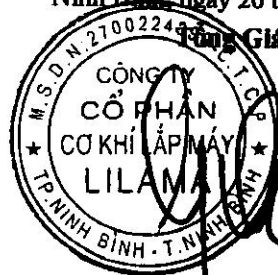
Đỗ Mạnh Thành

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Hường

Ninh Bình, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám đốc



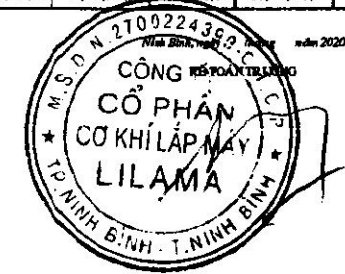
Phạm Hồng Sơn

BẢNG TẬP HỢP CHI PHÍ VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM CÁC CÔNG TRÌNH QUÝ I NĂM 2021

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

STT	Tên hạng mục công trình	Tài khoản 154	Chi phí phát sinh trong kỳ										Giá thành SX trong kỳ	Chi phí dự định cuối kỳ	Giá trị KLDD tại 31/03/2021 bên kỹ thuật	Tỷ lệ (%) so với chi phí dự định	Chi phí QLDN			Chi phí lãi vay	Giá thành đầy đủ (632+435+642)	Doanh thu quý 1/2021	Lợi (hại) quý 1/2021
			Nguyên vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Cộng	Tài khoản 627			Cộng 627	Tổng chi phí quý 1/2021	Cộng 627					Tổng chi phí quý 1/2021	Cộng	Cộng				
							Phân bổ CPC vv	PB CPC theo NCTT	Phân bổ 242 theo vv														
1	2	3	4	5	6	7=4+5+6	8	9	10	11=8+9+10	12=7+11	13	14=3+13-13	15	16	17=15+16	18	19	20	21			
1	Chỉnh Van Au thuyền đua Sông Vực - Cty Thành Tuấn			77.830,325	714,668	78.544,993	201,430,066	104,123,788		305,553,854	384,098,847	384,098,847	0		0	0	0	384,098,847		-384,098,847			
2	Chỉnh NM Nhiệt điện Long Phú 1	9,961,630,600		22,943,213	219,420,709	242,363,922	10,060,119	30,594,132		40,754,251	283,118,173		10,244,748,773	6,995,940,831	146,44%	0	0	0	0	0			
3	Chỉnh NM Nhiệt điện Sơn - Lilama	13,132,453,075	-9,406,000	1,023,055,000	34,453,481	1,048,102,481	1,353,170,468	1,368,674,254		2,721,844,722	3,769,947,203	2,686,167,110	14,216,233,168	6,413,739,843	221,65%	847,436,345	847,436,345	757,540,553	4,291,344,008	4,291,144,008			
4	Chỉnh NM Nhiệt điện Thái Bình 2	4,464,251,227				0		0		0	0		4,464,251,227	2,367,341,616	188,58%	0	0	0	0	0			
5	Chỉnh SC NM xi măng Tam Điệp		1,118,000	29,503,000	189,284	30,850,284	62,074,760	39,470,015		101,544,775	132,395,059	132,395,059	0		0	0	0	132,395,059		-132,395,059			
6	Cty xi măng Sài Sơn	4,689,817,233	1,887,303,106	130,798,840	34,260,622	2,052,362,568	19,470,876	174,986,687		194,457,563	2,246,820,131	1,215,498,669	5,721,138,695				430,789,729	430,789,729	385,091,685	2,031,380,082	2,181,380,082	150,000,000	
7	Chỉnh NM xi măng Tân Thống	420,144,868				0		0		0	0		420,144,868	420,144,868	100,00%	13,296,671	13,296,671	11,886,164	25,182,835	67,330,048	42,147,213		
8	Chỉnh NM xi măng Xuân Thành - DT 3 (Lilama 69-3)	9,336,934,372	59,922,586	507,067,370	21,870,321	588,860,277	2,074,952,650	678,370,229		2,753,322,879	3,342,183,156	1,357,388,645	11,321,728,843	2,172,811,679	521,06%	428,231,178	428,231,178	382,804,544	2,168,424,407	2,168,424,407	0		
9	Chỉnh Điện Sông Hậu 1	13,421,410,970	39,419,818	1,822,442,639	270,474,886	2,132,337,343	2,058,185,372	2,438,119,474		4,496,304,846	6,628,442,189	1,352,895,678	18,697,157,481	10,689,164,371	174,92%	576,461,379	576,461,379	515,310,530	2,444,667,587	2,919,014,280	474,346,693		
Cộng:		55,426,642,345	1,978,397,510	3,613,648,387	381,383,971	6,173,421,868	5,779,344,311	4,834,438,578	0	10,613,782,889	16,787,204,757	7,128,444,048	65,085,403,854	29,859,143,488	0	2,296,215,381	2,296,215,381	2,052,633,476	11,477,292,825	11,427,292,825	159,806,000		

KẾ TOÁN LẬP



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Mạnh Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	66.926.639		2.880.129.224	2.866.548.102	80.507.761	
1111	Tiền mặt VNĐ	66.926.639		2.880.129.224	2.866.548.102	80.507.761	
112	Tiền gửi ngân hàng	1.318.461.269		43.618.314.656	44.356.932.880	579.843.045	
1121	Tiền Việt Nam	1.317.018.647		43.618.314.656	44.356.856.732	578.476.571	
112101	Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển Ninh Bình	1.308.618.376		21.749.204.935	22.665.414.810	392.408.501	
1121011	BIDV Ninh Bình (4831000000019)	928.429.291		18.999.018.368	19.553.171.356	374.276.303	
1121012	BIDV tỉnh Ninh Bình (4831000658205)	380.189.085		2.750.186.567	3.112.243.454	18.132.198	
112103	Ngân hàng TMCP Quân đội			21.869.109.721	21.691.293.422	177.816.299	
112106	Ngân hàng nông nghiệp TP Ninh Bình	508.265				508.265	
112117	NH TMCP Tiên phong bank - CN Thăng	7.892.006			148.500	7.743.506	
1122	Ngoại tệ	1.442.622			76.148	1.366.474	
11221	Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Ninh Bình	1.442.622			76.148	1.366.474	
128	Đầu tư ngắn hạn khác	3.463.000.000				3.463.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	3.463.000.000				3.463.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	119.603.640.136	2.077.229.152	12.347.886.640	28.329.744.386	102.363.173.326	818.620.088
1311	Phải thu của Tổng Công ty Lắp máy	39.877.879.553	77.229.152	7.308.465.517	16.856.917.084	30.252.198.834	
1312	Phải thu của khách hàng khác	79.725.760.583	2.000.000.000	5.039.421.123	11.472.827.302	72.110.974.492	818.620.088
133	Thuế GTGT được khấu trừ			621.609.226	621.609.226		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của HH,DV			621.609.226	621.609.226		
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của HH,DV			621.609.226	621.609.226		
138	Phải thu khác	4.095.005.781	2.543.054	527.525.163	83.842.869	4.538.688.075	2.543.054
1388	Phải thu khác	4.095.005.781	2.543.054	527.525.163	83.842.869	4.538.688.075	2.543.054

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
13881	Phải thu BHXH	175.740.338		133.349.049	64.514.120	244.575.267	
13888	Phải thu khác	3.919.265.443	2.543.054	394.176.114	19.328.749	4.294.112.808	2.543.054
141	Tạm ứng	3.803.357.289	30.727.517	1.698.235.074	1.012.549.991	4.491.301.034	32.986.179
152	Nguyên liệu, vật liệu	1.070.269.907		2.564.127.457	1.934.740.860	1.699.656.504	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	807.465.618		2.372.499.958	1.721.222.504	1.458.743.072	
1522	Nguyên liệu, vật liệu phụ	211.603.818		110.411.768	118.349.079	203.666.507	
1523	Nhiên liệu	15.032.549		52.220.731	64.853.277	2.400.003	
1524	Phụ tùng thay thế	36.167.922		28.995.000	30.316.000	34.846.922	
153	Công cụ, dụng cụ	351.176.035		164.815.999	56.807.864	459.184.170	
1531	Công cụ sản xuất	351.176.035		151.424.999	43.416.864	459.184.170	
1532	Công cụ quản lý			13.391.000	13.391.000		
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	55.426.642.345		16.787.204.757	7.128.444.048	65.085.403.054	
154CTLC	Trình Chế tạo lẻ cơ khí			384.098.847	384.098.847		
154NDL	Trình NM Nhiệt điện Long Phú 1	9.961.630.600		336.718.174		10.298.348.774	
154NDN	Trình NM Nhiệt điện Nghi Sơn - Lisemco2	13.132.453.075		3.769.947.203	2.686.167.110	14.216.233.168	
154NĐT	Trình NM Nhiệt điện Thái Bình 2	4.464.251.227				4.464.251.227	
154SCX	Cty xi măng Tam Điệp			132.395.059	132.395.059		
154XMS	Cty xi măng Sài Sơn	4.689.817.233		2.246.820.131	1.215.498.669	5.721.138.695	
154XMT	Trình NM xi măng Tân Thắng	420.144.868				420.144.868	
154XMX	Công trình xi măng Xuân Thành	9.336.934.372		3.342.183.155	1.357.388.685	11.321.728.842	
154ĐSH1	Trình Điện Sông Hậu 1	13.421.410.970		6.575.042.188	1.352.895.678	18.643.557.480	
211	Tài sản cố định hữu hình	57.816.339.822				57.816.339.822	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	8.154.845.990				8.154.845.990	
2112	Máy móc, thiết bị	14.841.374.986				14.841.374.986	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	33.666.307.145				33.666.307.145	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	126.710.252				126.710.252	
2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	96.000.000				96.000.000	
2118	TSCĐ khác	931.101.449				931.101.449	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
212	TSCĐ thuê tài chính	2.611.245.455				2.611.245.455	
214	Hao mòn TSCĐ		52.131.038.346		590.908.471		52.721.946.817
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		51.605.357.496		518.373.873		52.123.731.369
21411	Nhà cửa vật kiến trúc		6.457.984.033		53.014.878		6.510.998.911
21412	Máy móc thiết bị		14.364.972.464		75.049.287		14.440.021.751
21413	Phương tiện vận tải		29.677.730.922		378.393.042		30.056.123.964
21414	Thiết bị văn phòng		126.710.252				126.710.252
21415	Tài sản cố định khác		881.959.825		11.916.666		893.876.491
21418	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm		96.000.000				96.000.000
2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính		525.680.850		72.534.598		598.215.448
229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		10.888.756.298				10.888.756.298
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		10.888.756.298				10.888.756.298
242	Chi phí trả trước dài hạn	17.331.540.624			836.470.174	16.495.070.450	
2428	Chi phí trả trước dài hạn khác	3.497.452.852			836.470.174	2.660.982.678	
2428041	Công cụ sản xuất	3.369.458.534			836.470.174	2.532.988.360	
2428051	Phân bổ chi phí dài hạn khác	127.994.318				127.994.318	
242NĐL	C.phí p.bổ c.trình NĐ Long Phú 1	6.101.539.619				6.101.539.619	
242NĐL	C.phí vật tư, CCDC, MTC c.trình NĐ Long	3.725.902.619				3.725.902.619	
242NĐL	Thép biện pháp tại c.trình nhiệt điện Long	1.823.555.080				1.823.555.080	
242NĐL	Xây dựng cư xá CN tại NM Nhiệt điện	552.081.920				552.081.920	
242NĐN	C.phí p.bổ c.trình NĐ Nghi Sơn 2	1.205.833.064				1.205.833.064	
242NĐN	C.phí vật tư, CCDC, MTC c.trình NĐ Nghi	729.357.134				729.357.134	
242NĐN	Thép biện pháp tại c.trình NĐ Nghi Sơn	476.475.930				476.475.930	
242NĐS	C.phí p.bổ c.trình NĐ Sông Hậu 1	3.402.688.994				3.402.688.994	
242NĐS	C.phí vật tư, CCDC, MTC	1.632.960.501				1.632.960.501	
242NĐS	Thép biện pháp tại c.trình nhiệt điện Sông	1.738.801.451				1.738.801.451	
242NĐS	Xây dựng ký túc xá CN tại NM NĐ Sông	30.927.042				30.927.042	
242NĐT	C.phí p.bổ c.trình NM NĐ Thái Bình 2	373.589.548				373.589.548	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
242NĐT	C.phí vật tư, CCDC, MTC	189.212.445				189.212.445	
242NĐT	Thép biện pháp tại c.trình nhiệt điện Thái	129.764.591				129.764.591	
242NĐT	Xây dựng cư xá CN tại NM Nhiệt điện Thái	54.612.512				54.612.512	
242XMS	C.phí p.bổ c.trình XM Sài Sơn	603.842.436				603.842.436	
242XMS	C.phí vật tư, CCDC, MTC c.trình XM Sài	278.981.193				278.981.193	
242XMS	Thép biện pháp tại c.trình XM Sài Sơn	299.196.587				299.196.587	
242XMS	Xây dựng cư xá CN tại c.trình XM Sài Sơn	25.664.656				25.664.656	
242XMT	C.phí p.bổ c.trình XM Tân Thắng	2.146.594.111				2.146.594.111	
242XMT	C.phí vật tư, CCDC, MTC	1.321.245.606				1.321.245.606	
242XMT	Thép biện pháp tại c.trình XM Tân Thắng	825.348.505				825.348.505	
244	Ký quỹ, ký cược dài hạn	221.380.000				221.380.000	
331	Phải trả cho người bán	123.435.548	36.580.160.427	12.370.464.374	6.478.879.996	270.519.575	30.835.660.076
331001	Phải trả cho người bán - Chung	95.735.548	25.355.053.179	12.002.820.150	6.478.879.996	242.819.575	19.978.197.052
331003	B phụ - CT Xi măng Bút Sơn (phần lắp)		200.000.000				200.000.000
331005	B phụ - CT Xi măng Sông Thao		317.415.754				317.415.754
331011	B phụ -CT Xi măng Sài Sơn		1.769.808.711				1.769.808.711
331012	B phụ -CT Thủy điện Hòa Na		12.390				12.390
331014	B phụ -CT Điện Vũng Áng		504.495.168				504.495.168
331019	B phụ -CT Mía đường Lam Sơn		56.020.000				56.020.000
331021	B phụ -CT Nhiệt Điện Mông Dương		24.533.574				24.533.574
331022	B phụ -CT Xi măng Đồng Lâm		13.059.705				13.059.705
331024	B phụ -Chi phí ĐT máy móc, CCDC		3.000.000				3.000.000
331027	B phụ -CT phụ trợ LD Nghi Sơn (phụ trợ)		23.641.575				23.641.575
331028	B phụ -CT NMLD Nghi Sơn - Lilama		3.445.675.162				3.445.675.162
331031	B phụ -CT NM lọc bụi tĩnh điện NM thép		109.099.000				109.099.000
331035	B.Phụ -CT dầu thực vật Miền Bắc		109.137.900				109.137.900
331036	B.Phụ -CT xi măng Xuân Thành		739.744.542	50.000.000			689.744.542
331038	B.Phụ -CT NM Nhiệt điện Sông Hậu		1.128.486.572				1.128.486.572

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
331039	B.Phụ -CT NM Nhiệt điện Long Phú	27.700.000	2.780.977.195	317.644.224		27.700.000	2.463.332.971
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		8.256.238.200	1.323.065.208	2.116.183.392		9.049.356.384
3331	Thuế giá trị gia tăng		4.742.761.946	926.352.458	720.593.815		4.537.003.303
33311	Thuế giá trị gia tăng đầu ra		4.742.761.946	926.352.458	720.593.815		4.537.003.303
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.325.037.231				2.325.037.231
3335	Thuế thu nhập cá nhân				26.610.827		26.610.827
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		891.185.100		972.266.000		1.863.451.100
33372	Tiền thuế đất		891.185.100		972.266.000		1.863.451.100
3338	Các loại thuế khác		297.253.923	396.712.750	396.712.750		297.253.923
334	Phải trả người lao động		5.203.589.899	5.766.394.422	6.129.457.134		5.566.652.611
3341	Phải trả công nhân viên		5.203.589.899	5.766.394.422	6.129.457.134		5.566.652.611
335	Chi phí phải trả		1.722.352.602	346.511.964	322.889.231		1.698.729.869
3358	Chi phí phải trả khác			346.511.964	346.511.964		
33581	Chi phí phải trả tiền LÃ, Phép			346.511.964	346.511.964		
33590	Lãi vay trích trước		134.088.486		-23.622.733		110.465.753
33599	Chi phí NCTT		1.588.264.116				1.588.264.116
338	Phải trả, phải nộp khác		8.540.599.951	1.069.804.211	4.801.663.510		12.272.459.250
3382	Kinh phí công đoàn		1.729.689.591	150.000.000	121.363.195		1.701.052.786
3383	Bảo hiểm xã hội		4.237.734.755	27.811.944	1.022.124.060		5.232.046.871
3384	Bảo hiểm y tế		576.621.675		177.476.040		754.097.715
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		250.135.228		77.985.264		328.120.492
3388	Phải trả phải nộp khác		1.746.418.702	891.992.267	3.402.714.951		4.257.141.386
341	Vay dài hạn		105.759.557.241	18.431.971.983	12.946.668.224		100.274.253.482
3411	Các khoản đi vay		105.759.557.241	18.431.971.983	12.946.668.224		100.274.253.482
3411010	Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Ninh Bình		99.967.735.249	13.722.000.000	12.848.318.225		99.094.053.474
3411011	Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế		885.150.011	98.349.999			786.800.012
3411012	Ngân hàng MB chi nhánh Ninh Bình		4.513.271.985	4.513.271.985			
3411020	Nợ dài hạn đến hạn trả		393.399.996	98.349.999	98.349.999		393.399.996


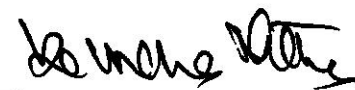
Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		216.297.326	96.280.000			120.017.326
3531	Quỹ khen thưởng		107.936.308				107.936.308
3532	Quỹ phúc lợi		108.361.018	96.280.000			12.081.018
411	Nguồn vốn kinh doanh		36.868.505.877				36.868.505.877
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		32.651.550.000				32.651.550.000
4112	NVKD - Thặng dư vốn cổ phần		3.102.723.500				3.102.723.500
4118	NVKD - Vốn khác		1.114.232.377				1.114.232.377
414	Quỹ đầu tư phát triển		8.539.297.525				8.539.297.525
421	Lợi nhuận chưa phân phối	9.683.391.532	168.918.967	9.683.391.532	9.683.391.532	9.514.472.565	
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		168.918.967	9.683.391.532		9.514.472.565	
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	9.683.391.532			9.683.391.532		
511	Doanh thu bán hàng			11.627.292.825	11.627.292.825		
511NĐN	Chương trình NM Nhiệt điện Nghi Sơn - Lisemco2			4.291.144.008	4.291.144.008		
511XMS	Chương trình Xi măng Sài Sơn			2.181.380.082	2.181.380.082		
511XMT	Chương trình NM xi măng Tân Thắng			67.330.048	67.330.048		
511XMX	Công trình xi măng Xuân Thành			2.168.424.407	2.168.424.407		
511ĐSH1	Chương trình Điện Sông Hậu 1			2.919.014.280	2.919.014.280		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			26.518.957	26.518.957		
51501	Ngân hàng Đầu tư & Phát triển NB			26.377.633	26.377.633		
51503	Ngân hàng TMCP Quân đội			141.324	141.324		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			1.992.199.787	1.992.199.787		
621NĐN	Chương trình NM Nhiệt điện Nghi Sơn - Lisemco2			3.794.000	3.794.000		
621SCX	Chương trình Sửa chữa NM xi măng Tam Điệp			1.158.000	1.158.000		
621XMS	Chương trình NM xi măng Sài Sơn			1.887.303.106	1.887.303.106		
621XMX	Công trình xi măng Xuân Thành			60.524.863	60.524.863		
621ĐSH1	Chương trình Điện Sông Hậu 1			39.419.818	39.419.818		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			3.613.640.387	3.613.640.387		
622CTLC	Chương trình Chế tạo lẻ cơ khí			77.830.325	77.830.325		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
622NDL	Ctrình NM Nhiệt điện Long Phú 1			22.943.213	22.943.213		
622NDN	Ctrình NM Nhiệt điện Nghi Sơn - Lisemco2			1.023.055.000	1.023.055.000		
622SCX	Ctrình sửa chữa NM xi măng Tam Điệp			29.503.000	29.503.000		
622XMS	Ctrình NM xi măng Sài Sơn			130.798.840	130.798.840		
622XMX	Công trình xi măng Xuân Thành			507.067.370	507.067.370		
622ĐSH1	Ctrình Điện Sông Hậu 1			1.822.442.639	1.822.442.639		
623	Chi phí sử dụng máy thi công			581.383.971	581.383.971		
623CTLC	Ctrình chế tạo lẻ cơ khí			714.668	714.668		
623NDL	Ctrình NM Nhiệt điện Long Phú 1			219.420.709	219.420.709		
623NDN	Ctrình NM Nhiệt điện Nghi Sơn - Lisemco2			34.453.481	34.453.481		
623SCX	Ctrình sửa chữa xi măng Tam Điệp			189.284	189.284		
623XMS	Ctrình xi măng Sài Sơn			34.260.622	34.260.622		
623XMX	Công trình xi măng Xuân Thành			21.870.321	21.870.321		
623ĐSH1	Ctrình Điện Sông Hậu 1			270.474.886	270.474.886		
627	Chi phí sản xuất chung			10.613.782.889	10.613.782.889		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			1.906.846.525	1.906.846.525		
6272	Chi phí vật liệu			249.956.090	249.956.090		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			4.141.875	4.141.875		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			512.703.556	512.703.556		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			4.745.263.115	4.745.263.115		
6278	Chi phí bằng tiền khác			3.194.871.728	3.194.871.728		
632	Giá vốn hàng bán			7.128.444.048	7.128.444.048		
632CTLC	Ctrình Chế tạo lẻ cơ khí			384.098.847	384.098.847		
632NDN	Ctrình NM Nhiệt điện Nghi Sơn - Lisemco2			2.686.167.110	2.686.167.110		
632SCX	Ctrình sửa chữa xi măng Tam Điệp			132.395.059	132.395.059		
632XMS	Ctrình Cty XM Sài Sơn			1.215.498.669	1.215.498.669		
632XMX	Công trình xi măng Xuân Thành			1.357.388.685	1.357.388.685		
632ĐSH1	Ctrình Điện Sông Hậu 1			1.352.895.678	1.352.895.678		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
635	Chi phí tài chính			2.079.152.433	2.079.152.433		
63501	Ngân hàng Đầu tư			2.036.616.403	2.036.616.403		
63508	Lãi vay thuê tài chính			24.297.465	24.297.465		
63514	Ngân hàng MB CN Ninh Bình			18.238.565	18.238.565		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			2.296.215.301	2.296.215.301		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			1.476.294.368	1.476.294.368		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			35.016.554	35.016.554		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			13.666.000	13.666.000		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			78.204.915	78.204.915		
6425	Thuế, phí và lệ phí			70.956.054	70.956.054		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			168.547.010	168.547.010		
6428	Chi phí bằng tiền khác			453.530.400	453.530.400		
811	Chi phí khác			150.000.000	150.000.000		
911	Xác định kết quả kinh doanh			11.653.811.782	11.653.811.782		
911HĐT	Hoạt động tài chính			26.518.957	26.518.957		
911NDN	Crình NM Nhiệt điện Nghi Sơn - Lisemco2			4.291.144.008	4.291.144.008		
911XMS	Crình Cty Xi măng Sài Sơn			2.181.380.082	2.181.380.082		
911XMT	Crình NM xi măng Tân Thắng			67.330.048	67.330.048		
911XMX	Công trình xi măng Xuân Thành			2.168.424.407	2.168.424.407		
911ĐSH1	Crình Điện Sông Hậu I			2.919.014.280	2.919.014.280		
Tổng cộng		276.985.812.382	276.985.812.382	182.060.174.270	182.060.174.270	269.689.784.836	269.689.784.836

NGƯỜI LẬP BIỂU

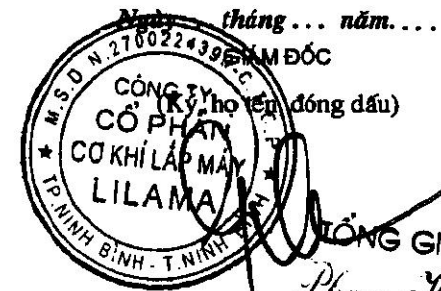
(Ký, họ tên)





KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


 KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Nguyễn Mạnh Hùng




 TỔNG GIÁM ĐỐC
 Phạm Hồng Sơn